

MỨC SỐNG DÂN CƯ CỦA AN GIANG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ

Là tỉnh có nhiều thuận lợi trong việc phát triển khu vực I, sản lượng lúa đứng đầu trong các tỉnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long, mức sống dân cư An Giang đã có những bước chuyển biến rõ rệt.

GDP bình quân đầu người từ 648 ngàn đồng ở năm 1990 đã lên đến 3.435 ngàn đồng vào năm 1997 (theo giá hiện hành). Từ vị trí thứ 5 ở năm 1990 đã vượt lên hạng nhì trong vùng vào năm 1995 sau Kiên Giang.

Thông qua chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, ta có thể kết luận mức sản xuất tăng tạo điều kiện dân cư có mức sống ổn định và tăng dần.

Xem xét mức tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người qua số liệu ở bảng sau.

Dvt : triệu đồng/người/năm

	90	91	92	93	94	95	96
1/ TDCC bq đầu người theo giá hiện hành trong đó :	0,548	0,974	1,344	1,617	1,904	2,440	2,766
a/ TDCC của hộ GD	0,536	0,956	1,315	1,575	1,851	2,391	2,690
b/ TDCC của NN	0,012	0,018	0,029	0,042	0,053	0,049	0,076
2/ TDCC bq đầu người theo giá so sánh 89 trong đó :	0,407	0,437	0,469	0,501	0,538	0,605	0,644
a/ TDCC của hộ GD	0,396	0,425	0,455	0,485	0,521	0,589	0,629
b/ TDCC của NN	0,001	0,012	0,014	0,016	0,017	0,016	0,019

Năm 1996 tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người theo giá so sánh tăng 58,23% so năm 1990 trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình tăng 58,83% và chiếm 97,67%.

Năm 1992 thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của hộ nông dân là 117.745 đồng, hộ thương nghiệp - ăn uống - dịch vụ là 194.698 đồng và hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp là 232.032 đồng và mức chi tiêu bình quân đầu người tương ứng là 101.132 đồng, 182.281 đồng và 199.947 đồng thì tỷ lệ chi phục vụ đời sống so thu nhập của hộ thương nghiệp - ăn uống - dịch vụ cao nhất (88,4%) và tỷ lệ tích lũy của hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp cao nhất (13,8%). Qua bảng trên, năm 1992 bình quân đầu người của An Giang 1 tháng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là 109.583 đồng nên 1 người của hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp có mức tiết kiệm (để dành) cao nhất.

Tuy thu nhập bình quân đầu người của hộ nông dân có tăng và mức chi tiêu cũng tăng tương ứng và tỷ lệ chi so thu nhập có giảm đi từ 86% vào năm 90 còn 81,98% trong năm 96 chứng tỏ tỷ lệ tích lũy so thu nhập tăng nhưng so với các loại hộ khác đời sống nông dân vẫn còn

thấp hơn. Điều này không riêng An Giang mà là đặc điểm của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nông dân là người trực tiếp sản xuất ra nông sản nhưng phần thu nhập của nông dân lại ít hơn các loại hộ khác.

So với Cần Thơ, cả vùng và toàn quốc, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng vào năm 1994 của An Giang cao hơn. Thu từ sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất, kế đến là thu từ hoạt động dịch vụ. Năm 94 dựa vào số liệu điều tra đa mục tiêu, chúng tôi so sánh tỉnh nhà với Cần Thơ, toàn vùng và cả nước để rút ra một số đặc trưng trong mức sống của dân cư An Giang.

Xét theo nhóm thu nhập tất cả 5 nhóm của An Giang đều cao hơn hẳn các nơi so sánh (chỉ riêng nhóm 5 của An Giang thấp hơn mức chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long) và chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thấp nhất của An Giang cũng thấp nhất (4,76 lần) trong khi Cần Thơ 5,12; cả nước 6,48.

Từ thu nhập cao hơn dẫn đến chi cho đời sống bình quân đầu người của An Giang cũng cao hơn các nơi so sánh. Mức chi may mặc và thiết bị, đồ dùng gia đình thấp hơn các nơi nhưng chi cho mục đích ở và y tế lại cao hơn. Chi lễ, Tết thấp hơn các nơi trong khi chi thường xuyên cao hơn hẳn.

Mức chi nghiên cứu theo nhóm thu nhập, các nhóm từ 1 đến 4 đều cao hơn các nơi chỉ có nhóm 5 là thấp hơn vùng và cả nước.

Tỷ lệ hộ có các loại đồ dùng lâu bền và đắt tiền ở An Giang cao hơn các nơi với các nhóm tủ tường, tủ chè, đầu video, điện thoại, xe máy.

Về nhà ở, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố cao hơn Cần Thơ và toàn vùng nhưng thấp hơn cả nước. Đa số tập trung vào mức từ 5 m² đến 10 m² bình quân đầu người. Đặc điểm này An Giang và các nơi so sánh đều giống nhau. Kế đến là mức dưới 5 m² chiếm 33,44% hộ cao hơn các nơi trong khi mức 10 đến 15m² và trên 15 m² lại thấp hơn hẳn các nơi so sánh.

Như vậy diện tích ở bình quân đầu người của An Giang còn thấp.

Nghiên cứu khối lượng tiêu dùng 1 số mặt hàng ăn uống bình quân đầu người 1 năm An Giang có mức tiêu dùng gạo, thịt, đồ lạc vùng, rau thấp hơn các nơi so sánh nhưng tôm, cá cao hơn hẳn (mặc dù thấp hơn Minh Hải và Kiên Giang vốn là các tỉnh mạnh về thủy sản).

Nhìn chung mức sống của dân cư ở An Giang cao hơn Cần Thơ, toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước vào năm 1994.

Đi sâu vào hộ nông dân với tuyệt đại đa số là lao động nông nghiệp chiếm 82% lao động nông thôn, đời sống nông dân An Giang vẫn còn rất khó khăn.

Nông dân An Giang chi cho ăn với tỷ lệ cao (69,4% năm 1991 và còn 61,5% vào năm 96), kế đến là ở 19,0% trong năm 96. Các khoản chi cho học hành, giải trí rất thấp (chỉ hơn 1%).

So với nông dân thành phố Hồ Chí Minh, mức chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của An Giang chỉ bằng 61,64% vào năm 1996. Các khoản ăn, mặc bằng 50% đến 70% trong khi đi lại chỉ bằng 23%, học hành bằng 29%, chữa bệnh bằng 21,7% nông dân thành phố.

Về nhà ở, bình quân đầu người chỉ 7 m² từ nhiều năm qua nhà loại IV vẫn còn chiếm đa số tuy có giảm dần (từ 55,6% vào năm 91 còn 33% vào năm 96) tỷ lệ nhà loại I vẫn không tăng.

Do thời tiết ôn hòa hơn các miền khác nên quan niệm về nhà ở của dân cư An Giang và vùng đồng bằng Cửu Long không kiên cố và ổn định. Thu nhập tạo ra chủ yếu để ăn và chi tiêu sinh sống hàng ngày. Nhà ở còn đơn sơ, tạm bợ.

Dân cư thường dùng gỗ để xây dựng nhà ở cho gọn, nhẹ, tháo ráp dễ, chống được mức nước lũ dâng cao.

Nguồn gỗ tốt để làm nhà phải lấy ở miền Trung hay

từ Campuchia về nên giá thành ngày càng cao, do vận chuyển tốn kém nên hạn chế khả năng phát triển nhà ở chắc chắn, Khang trang.

Lũ lụt năm 96 đã làm An Giang thiệt hại 130.494 ngôi nhà, trong đó bị sập, cuốn trôi 1.198 ngôi, bị ngập nước 119.610 ngôi và bị sạt lở, tốc mái 9.688 ngôi. Tổng cộng nhà ở bị thiệt hại lên đến 75 tỷ đồng trong tổng thiệt hại 400 tỷ.

Mức tư liệu sinh hoạt bình quân 100 hộ nông dân chỉ có 17 hộ có xe gắn máy trong khi thành phố Hồ Chí Minh là 57, tỉ vi 35 hộ, radio cassette 55 hộ (thành phố các mức tương ứng là 78,3 và 74).

Tuy chưa bằng nông dân thành phố Hồ Chí Minh nhưng càng ngày có cải thiện tốt hơn về mức tư liệu sinh hoạt. Các phương tiện sinh hoạt truyền thông như tivi, radio, cassette tăng nhanh giúp nông dân hiểu đường lối của nhà nước lẫn các phương pháp canh tác hiệu quả hơn. Hiện tượng nông dân mua xe gắn máy tăng lên.

Nghiên cứu điều tra hộ nghèo là một nội dung trọng tâm của ngành thống kê theo yêu cầu và chỉ đạo thường xuyên của UBND tỉnh để có biện pháp xóa đói giảm nghèo. Đây là chương trình lớn của Đảng và nhà nước ta để từng bước thực hiện công bằng xã hội, làm cho mọi người đều khá giả.

Tiêu chuẩn xác định hộ nghèo không cố định mọi nơi mọi lúc, đói nghèo là một khái niệm có tính động, biến đổi.

Vì vậy Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội có đưa tiêu chuẩn hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng dưới 20 kg gạo thường ở nông thôn, dưới 28 kg ở thành thị tức là tương đương 55 và 70 ngàn đồng vào năm 1996.

Xếp theo tiêu chuẩn này thì hộ nghèo toàn tỉnh chỉ có 3.377 hộ chiếm 0,9% hộ gia đình.

Tổng cục Thống kê đưa ra 2 tiêu thức chủ yếu để xếp loại giàu nghèo của hộ gia đình (là thu nhập bình quân đầu người 1 tháng trong năm và trị giá tài sản hiện có bình quân đầu người).

Hộ nghèo là hộ có mức chi tiêu lương thực - thực phẩm dưới 2.100 cal/người/ngày và theo giá năm 1996 thì mức

- Thu nhập bq đầu người/tháng : ở xã dưới 100.000 đồng; thị trấn dưới 120.000 đồng và phường dưới 150.000 đồng và chia ra 3 loại.

+ Nghèo loại 1: thu nhập BQĐN/tháng từ 80.000 đến dưới 100.000 đồng ở xã; 100.000 đến dưới 120.000 đồng ở thị trấn, và 120.000 đến dưới 150.000 đồng ở phường.

+ Nghèo loại 2 : thu nhập BQĐN/tháng từ 60.000 đồng đến dưới 80.000 đồng ở xã, 75.000 đồng - dưới 10.000 đồng ở thị trấn 90.000 đồng - dưới 120.000 đồng ở phường.

+ Nghèo loại 3 : thu nhập BQĐN/tháng dưới 60.000 đồng ở xã, dưới 75.000 đồng ở thị trấn, dưới 90.000 đồng ở phường.

- Trị giá tài sản hiện có bình quân đầu người ở xã dưới 5 triệu đồng (kể cả giá trị đất và nhà ở), thị trấn hoặc phường dưới 10 triệu đồng.

Tỉnh quy định tiêu chuẩn về giá trị tài sản bình quân đầu người nhằm loại bỏ bất hợp lý của các hộ có thu nhập tuy thấp nhưng đang sở hữu tài sản lớn trên trung bình. Do vậy hộ nghèo theo tiêu chuẩn về tài sản lên đến 12,6% hộ gia đình toàn tỉnh (gồm 46.288 hộ).

Theo tiêu chuẩn của tỉnh toàn tỉnh có 38.844 hộ nghèo chiếm 10,6% tổng số hộ, chia ra:

- Hộ nghèo loại 1: (chỉ có khả năng thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu cơ bản của cuộc sống) chiếm 5% hộ gia đình gồm 18.321 hộ.

- Hộ nghèo loại 2 : (chỉ có khả năng thỏa mãn 1 số nhu cầu tối thiểu cơ bản nhằm duy trì cuộc sống) gồm 15.306 hộ chiếm 4,2% hộ gia đình.

- Hộ nghèo loại 3 : (không có khả năng thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu cơ bản nhằm duy trì cuộc sống) gồm 5.124 hộ chiếm 1,4% hộ gia đình.

Trong thực tế đây là các hộ thiếu ăn khoảng vài tháng trong năm, thường vay nợ, thiếu khả năng chi trả hoặc sống nhờ sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội.

Hiện nay toàn tỉnh còn 20% hộ gia đình đang sống dưới mức trung bình, thu nhập thường không đủ giải quyết nhu cầu chi tiêu hàng ngày, cuộc sống không ổn định. Nếu gặp khó khăn đột xuất rất dễ rơi xuống nhóm hộ nghèo.

Từ 1991 đến 1996 diễn biến cơ cấu các loại hộ để phân loại giàu nghèo ở An Giang được thể hiện như sau:

Phân loại giàu nghèo hộ gia đình (theo điều tra thống kê)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
1/ Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nghèo	9,5	9,0	8,5	8,0	7,3	10,65
- Trung bình	27,2	26,4	24,0	19,3	18,0	15,59
- Trung bình khá	28,3	23,3	24,0	25,7	22,3	23,76
- Khá	22,1	27,0	28,0	25,7	23,7	22,26
- Giàu	12,9	14,3	15,5	21,3	28,7	27,74
2/ Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng (1000 đ)						
- Nghèo	< 50	< 60	< 60	< 60	< 60	Dưới 100
- Trung bình	50 - < 75	60 - < 90	60 - < 90	60 - < 90	60 - < 90	100 - dưới 160
- Trung bình khá	75 - < 100	90 - < 120	90 - < 120	90 - < 120	90 - < 120	160 - < 200
- Khá	100 - < 170	120 - < 200	120 - < 200	120 - < 200	120 - < 200	120 - < 320
- Giàu	170 trở lên	200 trở lên	200 trở lên	200 trở lên	200 trở lên	320 trở lên

thu nhập bình quân đầu người/tháng là dưới 89.500 đồng đối với nông thôn và dưới 120.000 đồng đối với thành thị. Về tài sản bình quân đầu người ở nông thôn dưới 1 triệu đồng, ở thành thị dưới 3 triệu đồng.

Căn cứ theo tiêu chuẩn của Tổng cục Thống kê, toàn tỉnh có 29.862 hộ nghèo chiếm 8,2% hộ gia đình, thấp nhất là Long Xuyên 5,1%, Châu Đốc 6,4%, Tân Châu 10,6%; cao nhất là Tịnh Biên 13,5%.

Căn cứ vào tình hình thực tế địa phương, Ban chỉ đạo tỉnh quy định tiêu chuẩn hộ nghèo gồm cả 2 điều kiện sau:

Từ 1992 đến 1995 mức thu nhập bình quân đầu người không đổi trong các nhóm thì tỷ lệ hộ nghèo có giảm chút ít, tỷ lệ hộ giàu tăng đáng kể, từ 14,3% đến 28,7%, tỷ lệ hộ trung bình giảm bớt, tỷ lệ hộ trung bình khá và khá vẫn ổn định, không thay đổi nhiều. Năm 1996 do thay đổi tiêu chuẩn giá trị mức thu nhập tăng lên nên tỷ lệ hộ nghèo cao hơn các năm trước, tỷ lệ hộ trung bình giảm đi.

So với các tỉnh trong vùng, An Giang có mức độ nghèo đối tượng đối ít gay gắt hơn. Toàn tỉnh không có hộ đói

chỉ còn hộ nghèo, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người. Cùng tiêu chuẩn với An Giang về thu nhập để xếp hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo của Kiên Giang là 16,76% với 43.998 hộ vào năm 1996. Từ 1996 đến năm 2000 Kiên Giang chọn chuẩn mực chung để xác định hộ nghèo là mức : thị xã dưới 120 ngàn đồng, thị trấn dưới 100 ngàn đồng và nông thôn dưới 90 ngàn đồng theo thu nhập bình quân đầu người thì tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 14,49% với 38.034 hộ vào năm 1996.

Chuyển sang cơ chế thị trường đời sống nhân dân An Giang có sự phát triển lớn; trong thời bao cấp, Trung ương phải chi viện hàng ngàn tấn gạo cứu đói nay theo tiêu chuẩn quy định hộ nghèo của Trung ương hầu như An Giang số hộ nghèo không đáng kể (tỷ lệ 0,9%). Các năm qua tỉnh chi ra trên 200 tỷ đưa vào các quỹ cho vay giúp vốn người nghèo, cho vay cất nhà, giúp vốn sản xuất nông nghiệp...

Nhà ở của nông dân từ tỷ lệ 55% là tranh tre lá vào năm 1991 còn 33% vào năm 96 nhà loại II và III (bán kiên cố và kiên cố) ngày càng tăng dần.

Để đo lường sự chênh lệch trong phân phối thu nhập, đánh giá sự bất bình đẳng do sự gia tăng mức độ chênh lệch có nhiều cách đo nhưng phổ biến nhất là dùng đường cong Lorens và hệ số Gini.

Dựa vào điều tra đa mục tiêu của tỉnh năm 1995 chúng tôi tính hệ số Gini cho khu vực thành thị và nông thôn lần lượt là 0,079 và 0,1433 bằng công thức :

$$\text{Hệ số Gini} = 1 - \frac{\sum_{i=1}^5 P_i (Q_i + Q_{i-1})}{10.000}$$

với P_i : tỷ trọng số người có mức thu nhập
 Q : tỷ lệ thu nhập cộng dồn (lũy tiến)

Vì tỷ trọng số người có mức thu nhập chưa có số liệu chính xác nên thay bằng tỷ lệ hộ theo 5 nhóm thu nhập.

Tỷ lệ % hộ	Tỷ lệ chiếm trong tổng thu (%)		Tỷ lệ cộng dồn về thu nhập (%)		Pi (Q + Q.i)	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
20	7,68	7,40	7,68	7,40	153,6	148
20	12,72	11,62	20,40	19,02	408	380,4
20	17,57	15,40	37,97	34,42	759,4	688,4
20	23,32	21,58	61,29	56,00	1225,8	1120
20	38,71	44,00	100,00	100,00	2000	2000
					4546,8	4336,8

Hệ số Gini khu vực thành thị :

$$1 - \frac{4546,8}{10000} = 0,54532$$

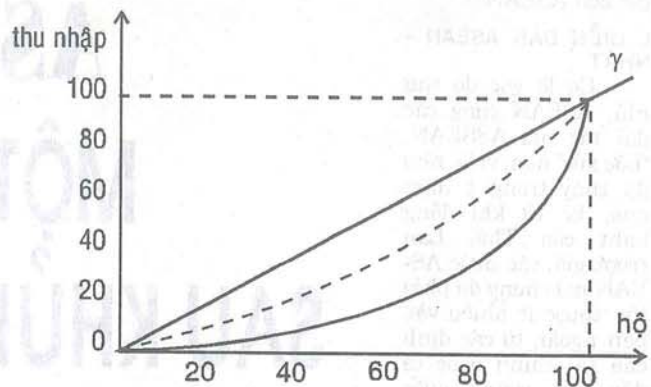
Hệ số Gini khu vực nông thôn :

$$1 - \frac{4336,8}{10000} = 0,56632$$

Ngân hàng thế giới đưa ra nhận xét : đối với những nước có thu nhập thấp hệ số Gini biến động từ 0,3 đến 0,5; hệ số Gini của An Giang đã nằm trong quy luật này (tuy lớn hơn 0,5 chút ít) và khu vực nông thôn bất bình đẳng hơn thành thị.

Diễn tả bằng đường cong Lorens qua sơ đồ sau :

----- Thành thị
 _____ Nông thôn



Đường cong khu vực thành thị có khoảng cách với đường phân giác Oy gần hơn đường cong khu vực nông thôn chứng tỏ sự bất bình đẳng về thu nhập nông thôn cao hơn.

Nhìn chung An Giang không phải là tỉnh khó khăn nhất so các tỉnh trong vùng ĐBSCL tuy cũng có nhiều trở ngại đã khắc phục như thiên tai, tệ nạn buôn lậu, hậu quả chiến tranh biên giới Tây Nam ... Trong thời kỳ đổi mới mức tăng trưởng khá so với trong vùng và cả nước nên đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện tốt hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Niên giám thống kê An Giang 1990 - 1996
- 2) Kết quả điều tra hộ đa mục tiêu 1994 của Tổng Cục Thống Kê
- 3) Báo cáo kết quả tổng điều tra hộ nghèo của các tỉnh An Giang, Kiên Giang năm 1996, 1997